VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+29+34 = 43+49+50+51+52)	**01**	**8.212.473**	**5.780.586**	**5.780.586**
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	**02**	**1.529.769**	**1.135.230**	**1.135.230**
- Vốn ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	1.181.866	815.887	815.887
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	70.991	169.950	169.950
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	95.836	6.500	6.500
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06			0
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	95.836	6.500	6.500
- Vốn vay từ các nguồn khác(08=17+26)	08	71.730	87.881	87.881
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	84.879	3.476	3.476
- Vốn khác (10=19+28)	10	24.467	51.536	51.536
Chia ra:				
1. Vốn trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	***11***	***304.758***	***225.583***	**225.583**
a. Vốn ngân sách nhà nước	12	187.767	154.026	154.026
b. Trái phiếu Chính phủ	13	12.018		
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	14	5.600	6.500	6.500
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	5.600	6.500	6.500
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	55.365	55.281	55.281
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	34.643	3.476	3.476
f. Vốn khác	19	9.365	6.300	6.300
***2. Vốn địa phương quản lý* (20=21+22+23+26+27+28)**	**20**	***1.225.011***	***909.647***	**909.647**
a. Vốn ngân sách nhà nước	21	994.099	661.861	661.861
b. Trái phiếu Chính phủ	22	58.973	169.950	169.950
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	23	90.236		
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	90.236		
d.Vốn vay từ các nguồn khác	26	16.365	32.600	32.600
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	50.236		
f. Vốn khác	28	15.102	45.236	45.236
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	**29**	**4.525.132**	**3.742.616**	**3.742.616**
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước(30=31+32)	30	2.552.207	2.126.494	**2.126.494**
- Vốn tự có	31	846.536	1.432.513	1.432.513
- Vốn khác	32	1.705.671	693.981	693.981
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	1.972.925	1.616.122	1.616.122

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo
A	B	1	2	3
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	**34**	**2.157.572**	**902.740**	**902.740**
1. Vốn tự có (35=36+37)	**35**	**600.236**	**448.013**	**448.013**
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37	600.236	448.013	448.013
2. Vốn vay (38=39+40)	38	1.557.336	454.727	**454.727**
- Bên Việt Nam	39	170.365	289.332	289.332
- Bên nước ngoài	40	1.386.971	165.395	165.395
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		**8.212.473**	**5.780.586**	**5.780.586**
Trong tổng số:				
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41		215.000	215.000
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42		500	500
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	**43**	**7.025.547**	**4.537.243**	**4.537.243**
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44	4.979.619	2.969.888	2.969.888
- Máy móc, thiết bị	45	1.885.692	1.466.221	1.466.221
- Khác	46	160.236	101.134	101.134
Trong đó :				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47	50.900	35.000	35.000
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48	30.493	14.637	14.637
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49	606.196	829.312	829.312
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50	370.258	352.121	352.121
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51	130.236	47.548	47.548
5. Vốn đầu tư khác	52	80.236	14.362	14.362